

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015										
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư lần đầu số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.										
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 9 năm 2020.										
Hội đồng Quản trị	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Chủ tịch</td></tr><tr><td>Ông Trần Quốc Tuấn</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Lương Văn Sĩ</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Pote P.Videt</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Bae Seon Han</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch	Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên	Ông Pote P.Videt	Thành viên	Ông Bae Seon Han	Thành viên
Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch										
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên										
Ông Lương Văn Sĩ	Thành viên										
Ông Pote P.Videt	Thành viên										
Ông Bae Seon Han	Thành viên										
Ban Kiểm soát	<table><tr><td>Bà Lương Kim Thù</td><td>Trưởng ban</td></tr><tr><td>Bà Nguyễn Thị Minh Thu</td><td>Thành viên</td></tr><tr><td>Ông Nguyễn Trung Hiếu</td><td>Thành viên</td></tr></table>	Bà Lương Kim Thù	Trưởng ban	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên	Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên				
Bà Lương Kim Thù	Trưởng ban										
Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên										
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên										
Ban Giám đốc	<table><tr><td>Ông Lương Thanh Văn</td><td>Giám đốc</td></tr><tr><td>Ông Bùi Văn Tịch</td><td>Phó Giám đốc</td></tr></table>	Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc	Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc						
Ông Lương Thanh Văn	Giám đốc										
Ông Bùi Văn Tịch	Phó Giám đốc										
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn Chủ tịch Hội đồng Quản trị										
Trụ sở chính	Km 1595 – Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam										
Chi nhánh	Số 22 – 22 Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam										
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)										

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

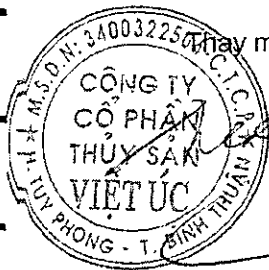
Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc

Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Bình Thuận, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10708
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:
3586-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		602.489.439.361	652.603.077.711
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	161.781.407.400	224.117.634.608
111	Tiền		63.613.185.008	42.246.791.807
112	Các khoản tương đương tiền		98.168.222.392	181.870.842.801
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		182.955.539.528	131.207.687.926
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	182.955.539.528	131.207.687.926
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		53.233.929.019	62.477.840.295
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.391.724.273	2.934.866.327
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.559.866.233	43.163.997.713
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	23.880.000.000	6.680.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	14.402.338.513	14.598.392.387
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(4.979.126.400)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	79.710.268
140	Hàng tồn kho	8	195.683.883.475	225.402.022.920
141	Hàng tồn kho		196.517.318.156	227.429.493.090
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(833.434.681)	(2.027.470.170)
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.834.679.939	9.397.891.962
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	6.084.641.818	6.210.536.217
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	2.750.038.121	3.187.355.745

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.731.838.629.290	1.473.716.924.265
210	Các khoản phải thu dài hạn		47.208.595.881	34.497.714.259
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	47.208.595.881	34.497.714.259
220	Tài sản cố định		1.232.384.814.726	974.317.941.574
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.209.919.719.338	945.980.721.810
222	Nguyên giá		1.562.461.108.927	1.201.183.144.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(352.541.389.589)	(255.202.422.506)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	22.465.095.388	28.337.219.764
228	Nguyên giá		44.935.018.624	44.885.018.624
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.469.923.236)	(16.547.798.860)
240	Tài sản dở dang dài hạn		374.484.057.652	388.980.815.513
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	374.484.057.652	388.980.815.513
250	Đầu tư tài chính dài hạn		72.300.000	72.300.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		72.300.000	72.300.000
260	Tài sản dài hạn khác		77.688.861.031	75.848.152.919
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	77.688.861.031	75.848.152.919
270	TỔNG TÀI SẢN		2.334.328.068.651	2.126.320.001.976

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

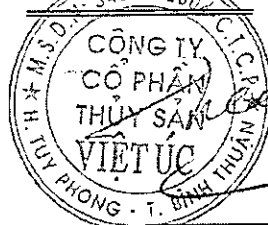
Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		170.033.966.587	219.089.845.892
310	Nợ ngắn hạn		160.369.837.708	204.089.024.013
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.193.097.107	81.950.829.857
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	14.242.366.084	15.483.819.300
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	8.535.367.624	10.093.009.620
314	Phải trả người lao động	15	65.360.793.932	71.426.521.103
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.632.200.869	22.188.871.269
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	17.406.012.092	2.945.972.864
330	Nợ dài hạn		9.664.128.879	15.000.821.879
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	1.857.822.833	12.663.640.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.806.306.046	2.337.181.879
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.164.294.102.064	1.907.230.156.084
410	Vốn chủ sở hữu		2.164.294.102.064	1.907.230.156.084
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	103.463.720.000	103.463.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		103.463.720.000	103.463.720.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	718.099.200	718.099.200
415	Cổ phiếu quỹ	21	(205.971.589)	(202.881.589)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.050.675.953.692	1.794.809.496.215
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.744.809.496.540	1.306.479.089.426
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		305.866.457.152	488.330.406.789
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	9.642.300.761	8.441.722.258
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.334.328.068.651	2.126.320.001.976



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tích
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

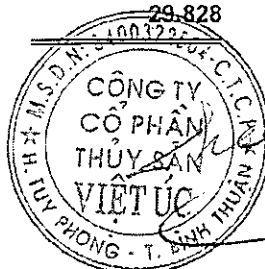
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ỨC

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.555.018.476.176	1.655.636.548.158
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(103.429.028.285)	(121.704.918.334)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.451.589.447.891	1.533.931.629.824
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(586.199.250.624)	(501.132.367.409)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	865.390.197.267	1.032.799.262.415
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.762.427.935	21.988.678.548
22	Chi phí tài chính	(495.448.594)	(465.724.983)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(140.277.777)
25	Chi phí bán hàng	(277.413.840.659)	(271.842.351.242)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(266.928.871.658)	(275.517.698.889)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	332.314.464.291	506.962.165.849
31	Thu nhập khác	1.297.609.310	1.426.501.074
32	Chi phí khác	(7.776.664.542)	(2.991.675.344)
40	Lỗ khác	(6.479.055.232)	(1.565.174.270)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	325.835.409.059	505.396.991.579
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(17.258.077.842)	(13.366.688.087)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	308.577.331.217	492.030.303.492
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	305.866.457.152	488.330.406.789
62	Cổ đông không kiểm soát	2.710.874.065	3.699.896.703
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.828	47.769
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29.828	47.769

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.835.409.059	505.396.991.579
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	110.789.336.902	81.731.669.304
03	Các khoản dự phòng	(704.037.722)	6.950.816.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.244.189.066)	(20.351.198.776)
06	Chi phí lãi vay	-	140.277.777
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	431.676.519.173	573.868.556.446
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	18.641.877.998	(43.853.395.010)
10	Tăng hàng tồn kho	(69.229.606.464)	(143.718.152.923)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(56.933.675.184)	71.951.275.762
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.732.819.328	(7.002.169.915)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(234.722.222)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.849.406.131)	(18.986.557.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	317.038.528.720	432.024.835.057
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(270.804.184.344)	(345.963.354.025)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	81.752.272	398.593.637
23	Tiền chi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng	(68.947.851.602)	(130.143.284.416)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	102.503.649.341
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	11.808.912.983	20.279.813.014
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(327.861.370.691)	(352.924.582.449)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	21 (3.090.000)	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	31(a) -	(10.000.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	21 (51.510.295.237)	(103.095.924.053)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(51.513.385.237)	(113.095.924.053)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(62.336.227.208)	(33.995.671.445)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 224.117.634.608	258.113.306.053
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 161.781.407.400	224.117.634.608

Nguyễn Trung Hiếu
Người lập/Kế toán trưởng



Bùi Văn Tịch
Phó Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 2.055 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.970 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 14 công ty con được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	2020		2019	
					Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,90	99,90	99,90	99,90
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	99,90	99,90	99,90	99,90
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,90	99,00	99,90
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt Úc - Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Bình Định, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Mới hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở của việc hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
Máy móc thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 30 năm
Thiết bị quản lý	2 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 – 10 năm
TSCĐ khác	4 – 10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng; chi phí quản trị dự án; chi phí tư vấn của các chuyên gia; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo và chi phí quảng cáo phát sinh trước khi Tập đoàn bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 30 và 40 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.18 và các quy định hiện hành có liên quan. Số dự của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và khoản chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, nhân công và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	5.839.480.968	5.386.974.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.773.704.040	36.859.817.746
Các khoản tương đương tiền (*)	98.168.222.392	181.870.842.801
	<u>161.781.407.400</u>	<u>224.117.634.608</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3%/năm đến 5%/năm (năm 2019: 4,3%/năm đến 6,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>182.955.539.528</u>	<u>182.955.539.528</u>	<u>131.207.687.926</u>	<u>131.207.687.926</u>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đáo hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,5%/năm đến 7,4%/năm (năm 2019: từ 5,5%/năm đến 8,0%/năm).

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Ông Trang Trung Nhiều	3.438.099.000	1.396.930.000
Ông Dương Văn Thành	2.570.450.600	4.865.251.000
Khác	7.551.316.633	36.901.816.713
	<u>13.559.866.233</u>	<u>43.163.997.713</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>23.880.000.000</u>	<u>6.680.000.000</u>

(*) Đây là khoản cho vay ngắn hạn cho bên liên quan không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn còn lại đáo hạn không quá 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu cho vay ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	4.680.593.870	-	5.871.029.631	-
Lãi tiền gửi dự thu	2.225.081.591	-	2.732.677.271	-
Các khoản chi hộ	174.452.250	-	431.623.533	-
Khác	2.291.354.771	-	532.205.921	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>5.030.856.031</u>	<u>-</u>	<u>5.030.856.031</u>	<u>-</u>
	<u>14.402.338.513</u>	<u>-</u>	<u>14.598.392.387</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng (**)	25.316.580.559	-	16.584.262.889	-
Ký quỹ, ký cược	14.997.566.000	-	10.548.906.000	-
Khác	217.341.154	-	259.830.154	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (*)	<u>6.677.108.168</u>	<u>-</u>	<u>7.104.715.216</u>	<u>-</u>
	<u>47.208.595.881</u>	<u>-</u>	<u>34.497.714.259</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn từ bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các khoản chi hộ cho bên liên quan.

(**) Trong đó, khoản tiền tạm ứng liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án tại ấp Vĩnh Lạc, xã Vĩnh Thịnh, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 25.316.580.559 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.584.262.889 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.765.590.132	-	27.839.976.078	-
Nguyên liệu, vật liệu	92.369.019.747	-	144.551.780.076	-
Công cụ, dụng cụ	36.242.606.860	-	12.010.895.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.035.619.368	(833.434.681)	42.326.166.666	(2.027.470.170)
Thành phẩm	104.482.049	-	691.025.929	-
Hàng hóa	-	-	9.649.183	-
	<u>196.517.318.156</u>	<u>(833.434.681)</u>	<u>227.429.493.090</u>	<u>(2.027.470.170)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.027.470.170	788.152.628
Tăng dự phòng	833.434.681	1.842.470.170
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(1.562.696.561)	(603.152.628)
Hoàn nhập dự phòng	(464.773.609)	-
Số dư cuối năm	<u>833.434.681</u>	<u>2.027.470.170</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.865.300.176	2.961.334.077
Chi phí tôm bố mẹ	658.407.408	116.341.958
Chi phí bảo hiểm	201.013.467	172.181.537
Chi phí sửa chữa	135.579.320	527.938.823
Chi phí tiện ích và tư vấn	41.424.627	43.808.908
Khác	2.182.916.820	2.388.930.914
	<u>6.084.641.818</u>	<u>6.210.536.217</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Tiền thuê đất	30.149.469.728	30.997.895.456
Công cụ, dụng cụ	19.598.992.250	15.283.075.274
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.206.868.949	10.046.172.311
Chi phí nghiên cứu quy trình nuôi tôm giống	5.595.039.287	5.274.206.165
Thiết bị văn phòng	2.184.713.598	1.848.187.218
Chi phí khảo nghiệm thức ăn	888.041.947	1.793.114.839
Chi phí công nghệ cá tra	822.274.490	1.809.003.879
Chi phí nghiên cứu virus đầu vàng	565.114.776	1.243.252.506
Chi phí tư vấn	-	158.056.585
Chi phí khác	9.678.346.006	7.395.188.686
	<u>77.688.861.031</u>	<u>75.848.152.919</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	75.848.152.919	60.091.427.864
Tăng	21.251.767.238	25.373.922.632
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 11)	8.751.220.914	9.514.629.678
Phân bổ trong năm	(28.162.280.040)	(19.131.827.255)
Số dư cuối năm	<u>77.688.861.031</u>	<u>75.848.152.919</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	877.490.367.760	196.332.793.731	75.906.328.480	10.701.496.457	40.752.157.888	1.201.183.144.316
	Mua trong năm	1.000.479.231	11.785.387.635	3.209.532.900	338.018.301	234.086.000	16.567.504.067
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	290.048.910.995	57.525.149.982	3.753.627.306	526.103.000	7.014.398.586	358.868.189.869
	Phân loại lại	41.014.915.027	(9.738.651.917)	2.240.826.753	781.771.036	(34.298.860.899)	-
	Thanh lý, nhượng bán	(8.888.329.449)	(568.715.000)	-	-	-	(9.457.044.449)
	Xóa sổ	(2.305.375.000)	(1.221.629.376)	(894.804.000)	(278.876.500)	-	(4.700.684.876)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.198.360.988.564	254.114.335.055	84.215.511.439	12.068.512.294	13.701.781.575	1.562.461.108.927
	Giá trị khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	168.168.312.634	48.374.758.630	27.050.447.474	3.555.244.199	8.053.659.569	255.202.422.506
	Khấu hao trong năm	67.896.067.956	22.122.588.179	8.590.970.211	1.456.390.667	4.801.195.513	104.867.212.526
	Phân loại lại	14.307.288.441	(6.490.039.164)	(441.359.617)	359.662.788	(7.735.552.448)	-
	Thanh lý, nhượng bán	(3.456.572.566)	(189.571.677)	-	-	-	(3.646.144.243)
	Xóa sổ	(2.305.375.000)	(1.190.529.376)	(925.904.000)	(278.876.500)	-	(4.700.684.876)
	Khác	-	463.050.964	-	355.532.712	-	818.583.676
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	244.609.721.465	63.090.257.556	34.274.154.068	5.447.953.866	5.119.302.634	352.541.389.589
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	709.322.055.126	147.958.035.101	48.855.881.006	7.146.252.258	32.698.498.319	945.980.721.810
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	953.751.247.099	191.024.077.499	49.941.357.371	6.620.558.428	8.582.478.941	1.209.919.719.338

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 38.179.962.335 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 20.720.001.631 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền sáng chế VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.997.845.727	41.856.022.897	31.150.000	44.885.018.624
Mua trong năm	-	-	50.000.000	50.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.997.845.727	41.856.022.897	81.150.000	44.935.018.624
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.478.375.007	15.053.243.161	16.180.692	16.547.798.860
Khấu hao trong năm	1.120.789.536	4.785.532.199	15.802.641	5.922.124.376
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.599.164.543	19.838.775.360	31.983.333	22.469.923.236
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.519.470.720	26.802.779.736	14.969.308	28.337.219.764
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	398.681.184	22.017.247.537	49.166.667	22.465.095.388

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 12.833.085.741 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 243.456.478 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Những công trình lớn:		
Khu trại sản xuất tôm	157.096.288.853	223.671.516.689
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	51.581.940.683	46.959.905.769
Cộng tác phát triển chuyên sâu tôm giống và thương phẩm	32.655.841.055	21.854.956.966
Khu trại sản xuất cá tra	31.018.682.311	32.972.516.961
Khu văn phòng làm việc	20.260.022.776	9.204.092.433
Dự án hệ thống thông tin SAP	18.261.882.574	-
Chi phí phát triển công nghệ giống cá tra	12.329.367.909	10.976.667.909
Chi phí xây dựng hệ thống lọc nước	8.977.856.420	3.764.765.607
Dự án phát triển công thức thức ăn thủy sản	5.361.430.327	3.361.819.027
Hệ thống xử lý ao lắng khu 1	2.070.798.778	2.070.798.778
Máy móc thiết bị	1.681.790.548	1.794.180.047
Chi phí xây dựng chung	1.180.874.657	1.070.622.153
Khu trại nuôi Ninh Phước	599.463.844	276.300.036
Khác	31.407.816.917	31.002.673.138
	<u>374.484.057.652</u>	<u>388.980.815.513</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	388.980.815.514	288.921.430.633
Xây dựng cơ bản	254.186.680.277	303.201.951.254
Chuyển từ hàng tồn kho	100.960.365.074	62.476.741.056
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(358.868.189.869)	(250.906.862.852)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(4.419.958.000)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(696.412.127)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(8.751.220.914)	(9.514.629.678)
Thanh lý	(1.327.980.303)	(777.856.900)
Số dư cuối năm	<u>374.484.057.652</u>	<u>388.980.815.513</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Grobest (Việt Nam)	6.073.889.000	6.073.889.000	-	-
Công ty TNHH Nguyễn Hồng Thoa	4.970.384.500	4.970.384.500	2.925.488.500	2.925.488.500
Khác	21.148.823.607	21.148.823.607	79.025.341.357	79.025.341.357
	<u>32.193.097.107</u>	<u>32.193.097.107</u>	<u>81.950.829.857</u>	<u>81.950.829.857</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	<u>14.242.366.084</u>	<u>15.483.819.300</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Phân loại lại/ cán trừ trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN nộp thừa	2.891.803.559	-	(1.076.318.939)	-	1.815.484.620
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	33.036.110	396.223.107	941.044.278	(454.697.613)	915.605.882
Thuế khác	262.516.076	1.152.149.735	(217.200.510)	(1.178.517.682)	18.947.619
	<u>3.187.355.745</u>	<u>1.548.372.842</u>	<u>(352.475.171)</u>	<u>(1.633.215.295)</u>	<u>2.750.038.121</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	2.169.417.549	17.258.077.842	(1.076.318.939)	(14.849.406.131)	3.501.770.321
Thuế thu nhập cá nhân	4.741.880.377	22.371.287.545	941.044.278	(24.794.776.185)	3.259.436.015
Thuế khác	3.181.711.694	7.067.584.843	(217.200.510)	(8.257.934.739)	1.774.161.288
	<u>10.093.009.620</u>	<u>46.696.950.230</u>	<u>(352.475.171)</u>	<u>(47.902.117.055)</u>	<u>8.535.367.624</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2020 VND	2019 VND
Thưởng nhân viên	49.390.581.419	56.063.034.876
Lương nhân viên	15.970.212.513	14.729.795.838
Khác	-	633.690.389
	<u>65.360.793.932</u>	<u>71.426.521.103</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Phí thương quyền	12.290.455.025	16.894.605.218
Phí hoa hồng	124.820.000	791.011.061
Chi phí công tác	-	230.944.772
Khác	10.216.925.844	4.272.310.218
	<u>22.632.200.869</u>	<u>22.188.871.269</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Cà Mau (*)	12.630.000.000	-
Khác	4.776.012.092	2.945.972.864
	<u>17.406.012.092</u>	<u>2.945.972.864</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Cà Mau (*)	-	12.630.000.000
Khác	1.857.822.833	33.640.000
	<u>1.857.822.833</u>	<u>12.663.640.000</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(*) Đây là khoản tiền Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Cà Mau ứng trước cho một công ty con của Tập đoàn để giải phóng mặt bằng cho giai đoạn 2 của dự án đầu tư. Công ty con này phải hoàn trả lại khoản tiền này trước tháng 7 năm 2021.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản dự phòng chung cho các chi phí liên quan đến hoạt động cho vay của Tập đoàn.

19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của các công ty trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2016	Chưa quyết toán	45.724.604.973	-	45.724.604.973
2017	Chưa quyết toán	58.911.781.128	(296.395.360)	58.615.385.768
2018	Chưa quyết toán	89.200.573.383	(946.788.550)	88.253.784.833
2019	Chưa quyết toán	128.966.610.408	-	128.966.610.408
2020	Chưa quyết toán	169.356.208.842	-	169.356.208.842

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng các công ty trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.346.372	10.346.372
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.459)	(1.150)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	10.345.222

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	5.751.648	55,60	5.751.648	55,59
Ông Lương Thanh Văn	1.387.037	13,40	1.398.985	13,52
Viet Uc Hong Kong Limited	1.178.352	11,39	1.178.352	11,39
Lotus Asia Investments Limited	784.707	7,59	784.707	7,58
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	501.897	4,85	501.897	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	428.894	4,15	428.894	4,15
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	73.003	0,71	73.003	0,71
Nhân viên	239.375	2,31	227.736	2,21
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.344.913	100,00	10.345.222	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.243.916	102.439.160.000	(202.881.589)	102.236.278.411
Cổ phiếu mới phát hành	102.456	1.024.560.000	-	1.024.560.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.346.372	103.463.720.000	(202.881.589)	103.260.838.411
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.090.000)	(3.090.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.346.372	103.463.720.000	(205.971.589)	103.257.748.411

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 103.463.720.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ khác của chủ sở hữu		LNST chưa phân phối		Tổng cộng		Lợi ích cổ đông kiểm soát		Tổng vốn chủ sở hữu		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	102.439.160.000	718.099.200	(202.881.589)	81.273.830.533	1.325.205.258.482	1.509.433.466.626	7.837.750.019	1.517.271.216.645									
Vốn tăng trong năm do phát hành cổ phiếu ESOP (*)	1.024.560.000	-	-	-	-	1.024.560.000	-	1.024.560.000									
Phân loại lại	-	-	-	(81.273.830.533)	81.273.830.533	-	-	-									
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	488.330.406.789	488.330.406.789	-	488.330.406.789									
Chia cổ tức	-	-	-	-	(99.999.999.589)	(99.999.999.589)	-	(99.999.999.589)									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	103.463.720.000	718.099.200	(202.881.589)	-	1.794.809.496.215	1.898.788.433.826	-	1.898.788.433.826									
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.090.000)	-	-	(3.090.000)	-	(3.090.000)									
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	305.866.457.152	305.866.457.152	-	305.866.457.152									
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(49.999.999.675)	(49.999.999.675)	-	(49.999.999.675)									
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	103.463.720.000	718.099.200	(205.971.589)	-	2.050.675.953.692	2.154.651.801.303	-	2.154.651.801.303									

(*) Ngày 10 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt và chấp thuận chương trình Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho Người lao động ("ESOP") dành cho nhân viên với tổng số cổ phần là 102.456 cổ phần phổ thông. Theo đó, số lượng cổ phần được phát hành mới trong năm là 102.456 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 1.024.560.000 đồng.

(**) Thực hiện theo Quyết định số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 9 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>308.577.331.217</u>	<u>492.030.303.492</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	10.345.062	10.300.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>29.828</u>	<u>47.769</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 373 Đô la Mỹ (2019: 392 Đô la Mỹ).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 33.

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã thực hiện xóa sổ khoản phải thu khó đòi với giá trị là 4.979.126.400 Đồng từ Top Green House Ltd. do không thu hồi được.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán tôm giống	1.312.416.718.777	1.507.441.792.307
Doanh thu bán tôm thương phẩm	235.659.299.399	119.705.025.501
Doanh thu bán thức ăn thủy sản	6.942.458.000	6.855.156.250
Doanh thu gia công	-	21.634.574.100
	<u>1.555.018.476.176</u>	<u>1.655.636.548.158</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(34.521.886.423)	(49.769.949.353)
Chiết khấu thương mại	(68.898.691.862)	(71.768.868.540)
Hàng bán bị trả lại	(8.450.000)	(166.100.441)
	<u>(103.429.028.285)</u>	<u>(121.704.918.334)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	1.208.987.690.492	1.385.736.873.973
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	235.659.299.399	119.705.025.501
Doanh thu thuần về bán thức ăn thủy sản	6.942.458.000	6.855.156.250
Doanh thu thuần từ gia công	-	21.634.574.100
	<u>1.451.589.447.891</u>	<u>1.533.931.629.824</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn tôm giống	294.176.834.502	320.250.879.967
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	275.042.134.204	157.388.220.287
Giá vốn của thức ăn thủy sản đã bán	16.611.620.846	7.253.689.028
Giá vốn dịch vụ gia công	-	14.397.107.957
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	368.661.072	1.842.470.170
	<u>586.199.250.624</u>	<u>501.132.367.409</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.301.317.303	21.802.784.573
Khác	461.110.632	185.893.975
	<u>11.762.427.935</u>	<u>21.988.678.548</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí hàng biếu tặng	85.026.675.860	57.698.613.347
Chi phí vận chuyển	63.874.506.914	77.676.983.084
Chi phí nhân viên	54.803.551.102	53.363.925.601
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.612.314.425	31.172.509.945
Chi phí hoa hồng đại lý	24.768.101.543	32.018.594.159
Chi phí kiểm dịch	2.529.369.846	4.083.246.263
Chi phí khấu hao TSCĐ	616.137.979	783.752.719
Khác	16.183.182.990	15.044.726.124
	<u>277.413.840.659</u>	<u>271.842.351.242</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	152.603.724.672	152.508.093.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.088.972.852	24.851.922.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.788.252.713	18.844.396.353
Phí thương quyền	13.482.610.364	15.891.032.416
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.213.300.821	11.119.617.509
Chi phí thử nghiệm mô hình sản xuất	3.351.572.628	9.021.694.649
Thuế và lệ phí	1.005.449.898	1.687.672.139
Chi phí công tác	672.868.224	4.126.466.114
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	3.468.321.000
Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	652.293.178
Khác	34.722.119.486	33.346.189.588
	<u>266.928.871.658</u>	<u>275.517.698.889</u>

29 THUẾ TNDN

Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông của thuế TNDN hiện hành là 20%. Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau (từ 10% đến 20%) và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	325.835.409.059	505.396.991.579
Thuế tính ở các thuế suất tương ứng	23.533.814.242	34.134.334.190
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.767.277.845	16.170.846.697
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(198.157.386)	(566.991.477)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.064.198.245	18.314.938.454
Thuế được giảm (*)	(1.137.325.518)	-
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(38.830.679.517)	(55.009.647.729)
Dự phòng thiếu của năm trước	58.949.931	323.207.952
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>17.258.077.842</u>	<u>13.366.688.087</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	17.258.077.842	13.366.688.087
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>17.258.077.842</u>	<u>13.366.688.087</u>

(*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn có một số công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 do các công ty này thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(***) Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế TNDN hoãn lại vì Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	388.539.752.939	251.529.072.148
Chi phí nhân viên	301.580.316.888	344.674.207.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.295.737.865	159.442.723.658
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.789.336.902	81.731.669.304
Chi phí công cụ dụng cụ	68.626.464.577	61.926.889.306
Chi phí hoa hồng đại lý	24.427.964.406	30.227.945.074
Khác	88.301.718.175	105.504.970.870
	<u>1.139.561.291.752</u>	<u>1.035.037.477.682</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT**(a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	10.000.000.000

(b) Các khoản tiền do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền có bao gồm 5.000.000.000 Đồng do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do một ngân hàng phát hành bảo lãnh cho Tập đoàn.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	Công ty của cổ đông
Công ty TNHH Việt Úc Ngọc Hiến	Công ty của cổ đông
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang	Công ty của cổ đông
Ông Lương Thanh Văn	Cổ đông
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	Cổ đông
Viet Uc Hong Kong Limited	Cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020	2019
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiến	361.623.170	-
Công ty TNHH Việt Úc Hậu Giang	215.237.000	-
	<u>576.860.170</u>	<u>-</u>
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác (*)	<u>37.464.987.748</u>	<u>25.893.587.712</u>
(*) Khoản chi trên bao gồm lương và thưởng cho Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con.		
<i>iii) Hoạt động tài chính</i>		
Cho vay Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiến	<u>17.200.000.000</u>	<u>6.680.000.000</u>
<i>iv) Chia cổ tức (Thuyết minh 21)</i>		
Viet Uc Singapore Pte. Ltd.	27.799.402.377	55.597.144.174
Ông Lương Thanh Văn	6.703.956.813	13.523.006.080
Viet Uc Hong Kong Limited	5.695.320.850	11.390.301.553
Lotus Asia Investments Limited	3.792.719.080	7.585.211.655
STIC Pan - Asia	2.425.815.471	4.851.486.029
STIC Private Equity Fund	2.072.970.551	4.145.817.267
STIC Shariah Private Equity	352.844.920	705.668.762
Khác	2.667.265.175	5.297.288.533
	<u>51.510.295.237</u>	<u>103.095.924.053</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	23.880.000.000	6.680.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Việt Úc - Ngọc Hiền	5.030.856.031	5.030.856.031
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Xây dựng Việt Úc	6.677.108.168	7.104.715.216

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	963.378.302	227.045.017
Từ 1 đến 5 năm	4.451.757.269	1.633.993.068
Trên 5 năm	114.329.291.581	87.048.152.962
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	119.744.427.152	88.909.191.047

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2020 VND	2019 VND
Khu sản xuất tôm bố mẹ	5.130.871.078	2.142.000.000
Mua vật liệu xây dựng	972.965.019	3.432.735.856
Khu sản xuất tôm giống biển giai đoạn 2	736.254.778	40.000.000.000
Khác	1.257.650.000	251.000.000
	8.097.740.875	45.825.735.856

